

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 15/01/2024	<b>20,600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>7.3%</b>	<b>3.5%</b>	<b>-1.4%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**171**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼23.0 | -11.7%  
YoY: ▼7.00 | -3.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**4.59**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.87 | -16.0%  
YoY: ▼2.92 | -38.9%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**5.32**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲0.50 | 10.3%  
YoY: ▼1.79 | -25.2%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**3.6%**

YoY: +/- ▼ 0.3%

**ROE**  
2023

**11.0%**

YoY: +/- ▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,085 - 23,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	117
Số lượng CPLH (CP)	5,665,530
KLGD BQ 20 phiên (CP)	380
Sở hữu nước ngoài	6.1%
Beta	(0.09)
EPS	2,632
P/E	7.3

**DT thuần**  
2023

**503**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼11.0 | -2.0%

**LN thuần**  
2023

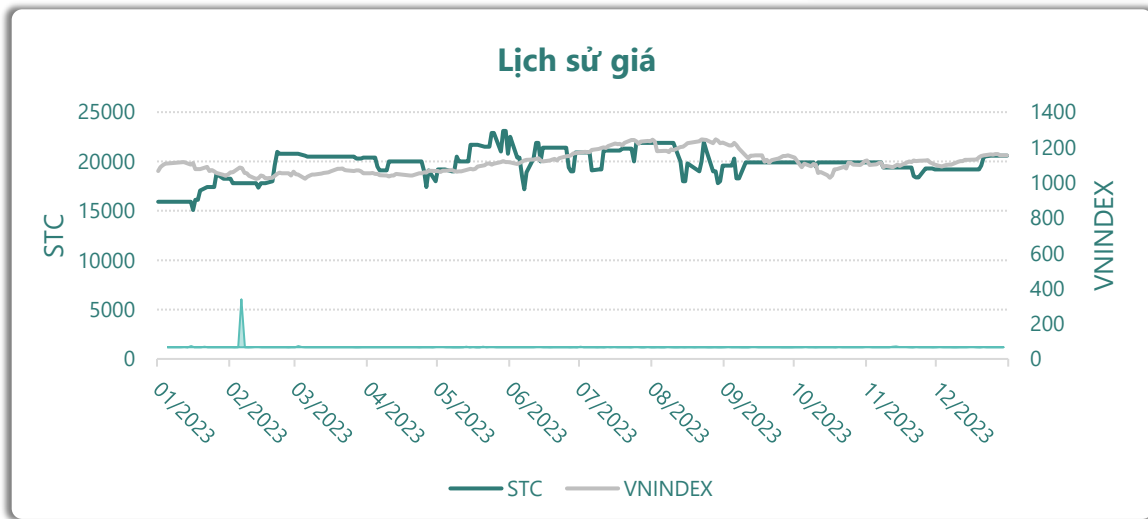
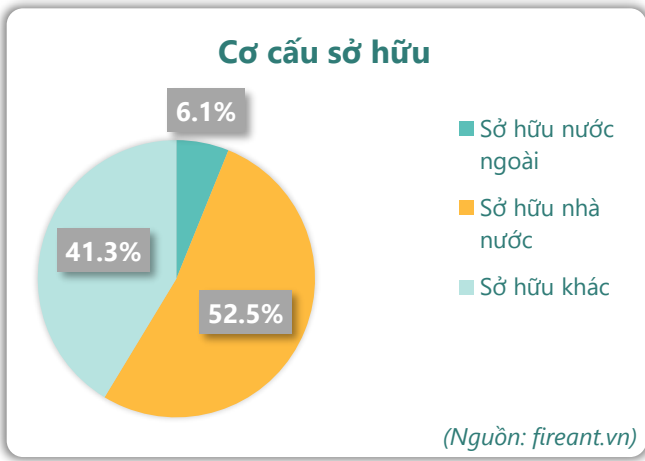
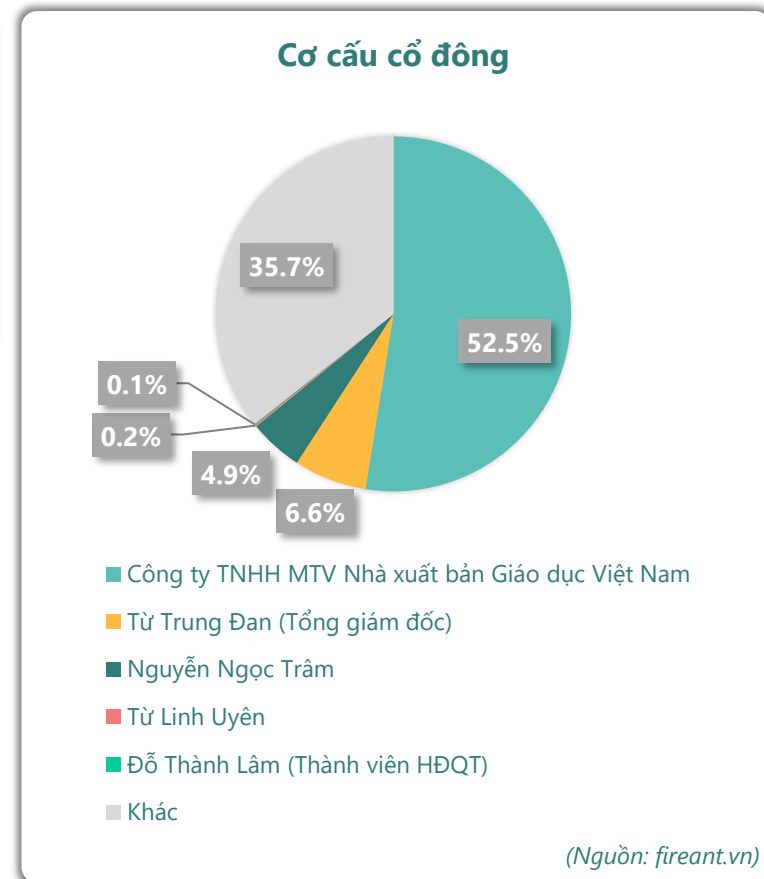
**15.9**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼2.30 | -12.7%

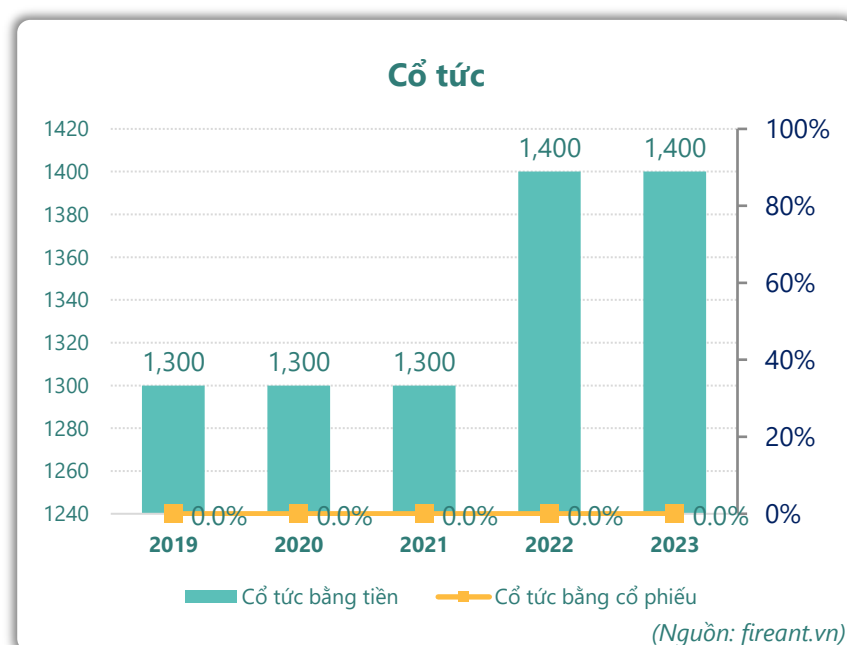
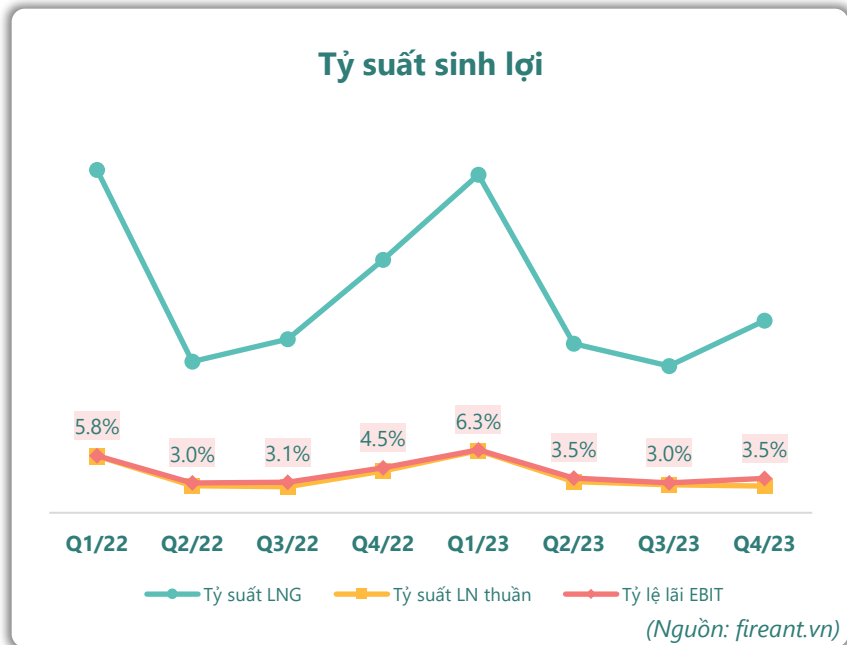
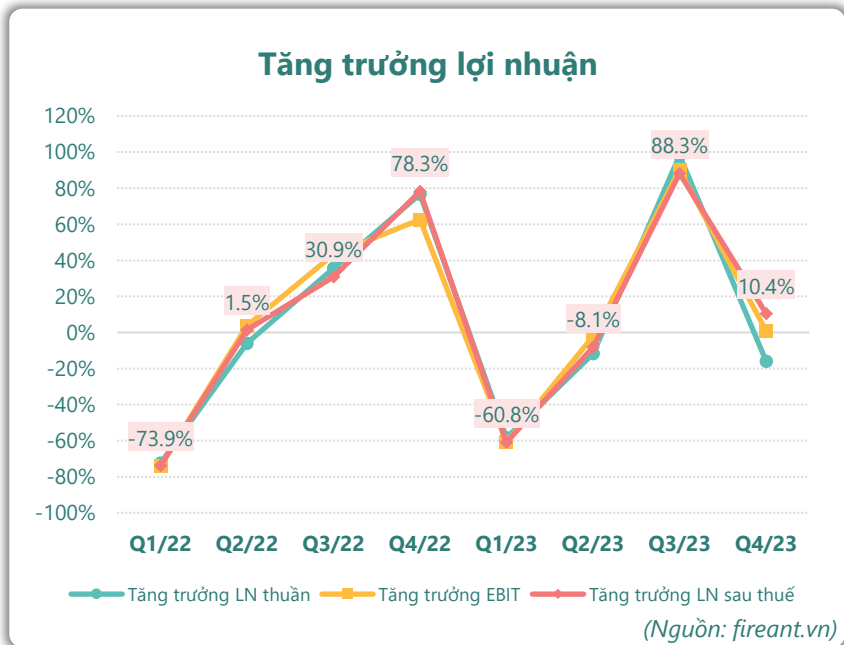
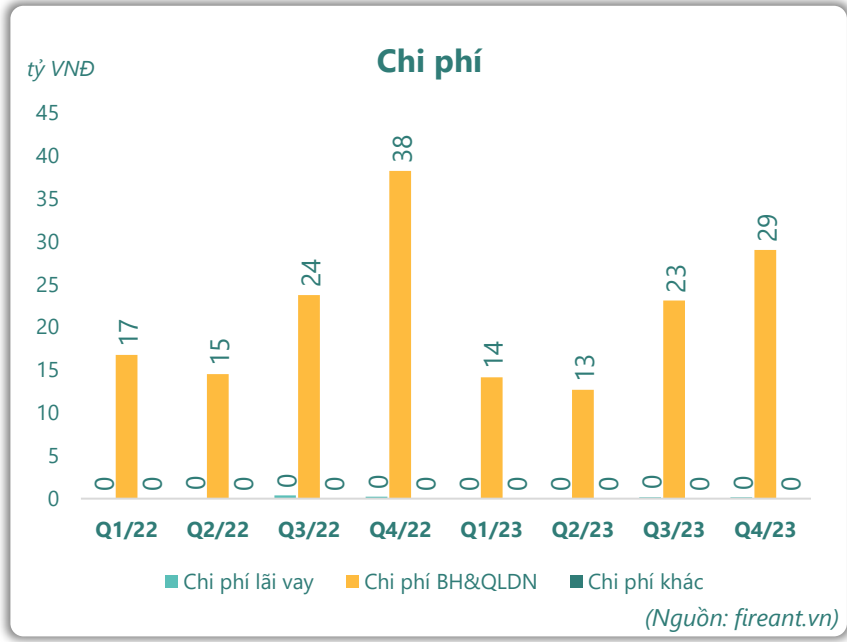
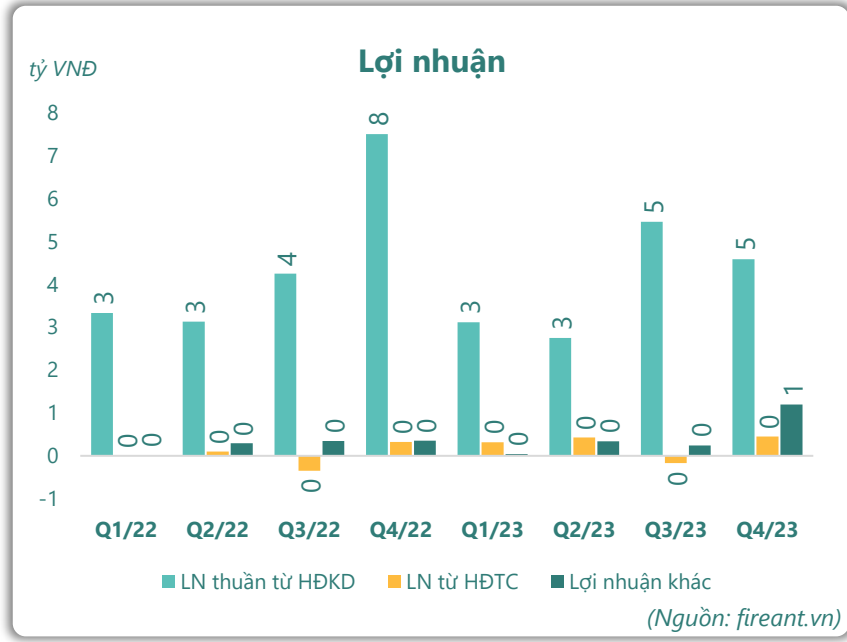
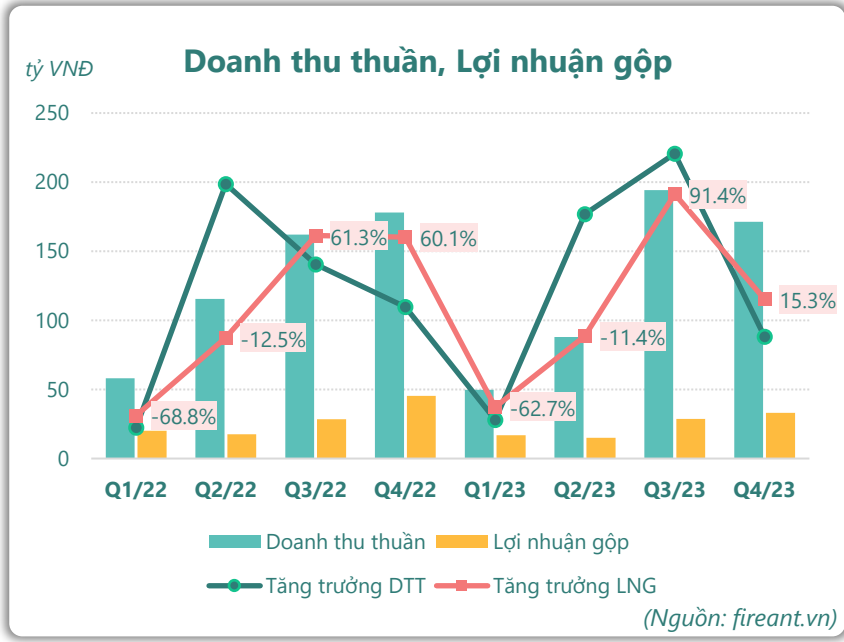
**LN sau thuế**  
2023

**15.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.60 | -9.6%



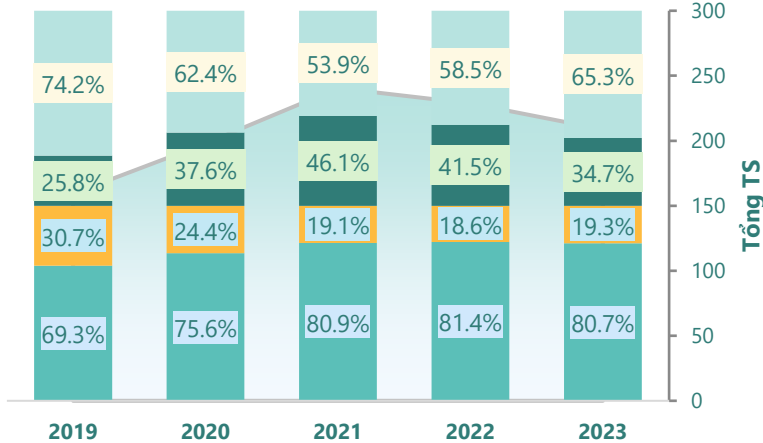
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

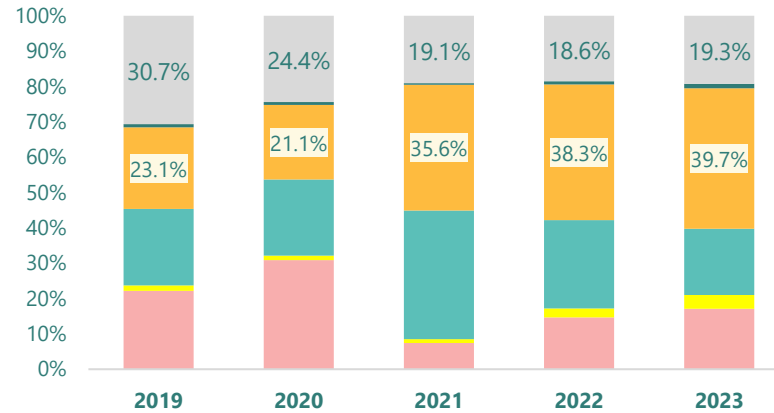
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

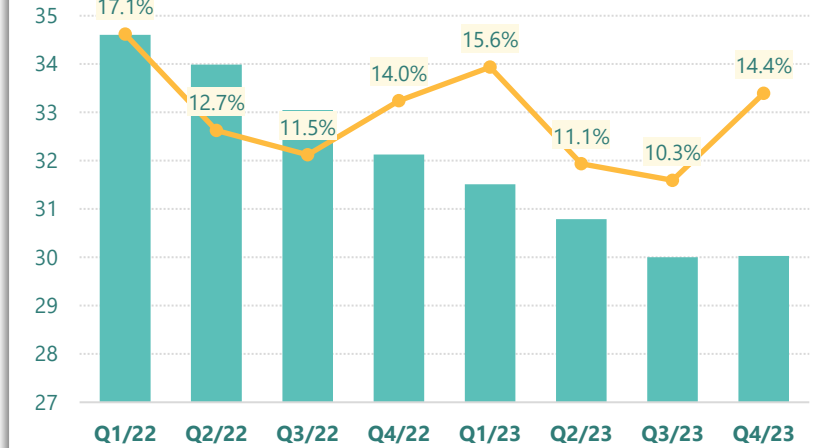


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

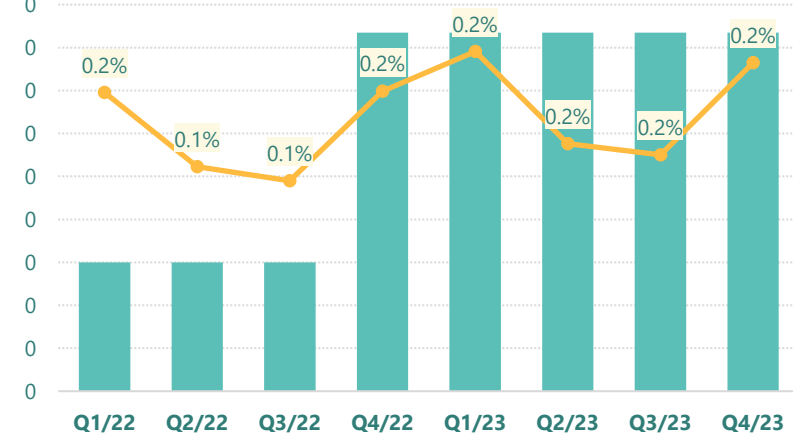


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

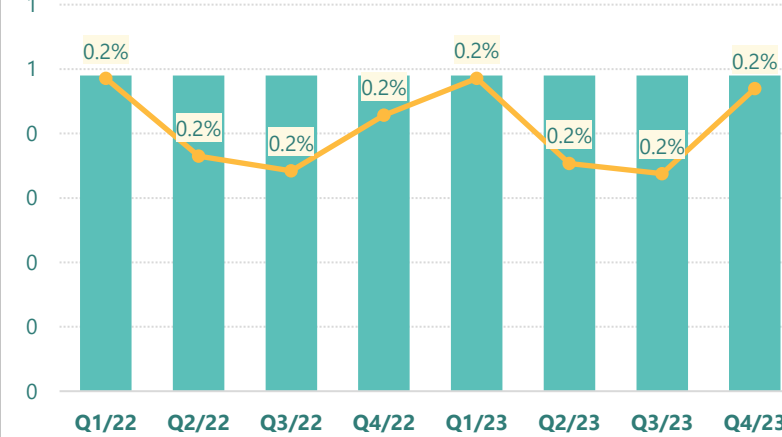


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

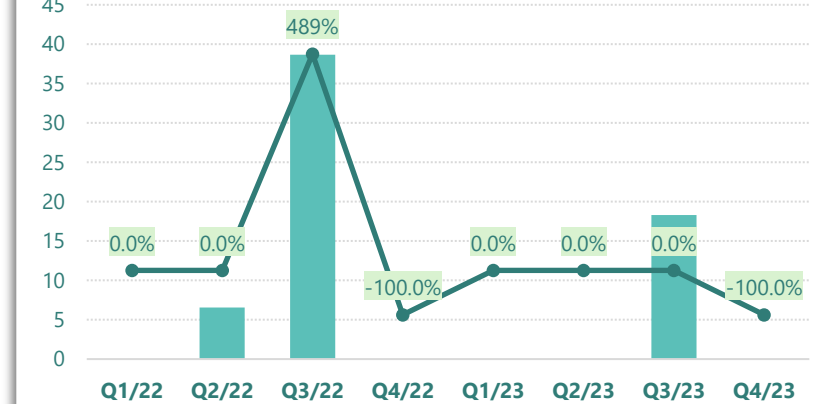


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

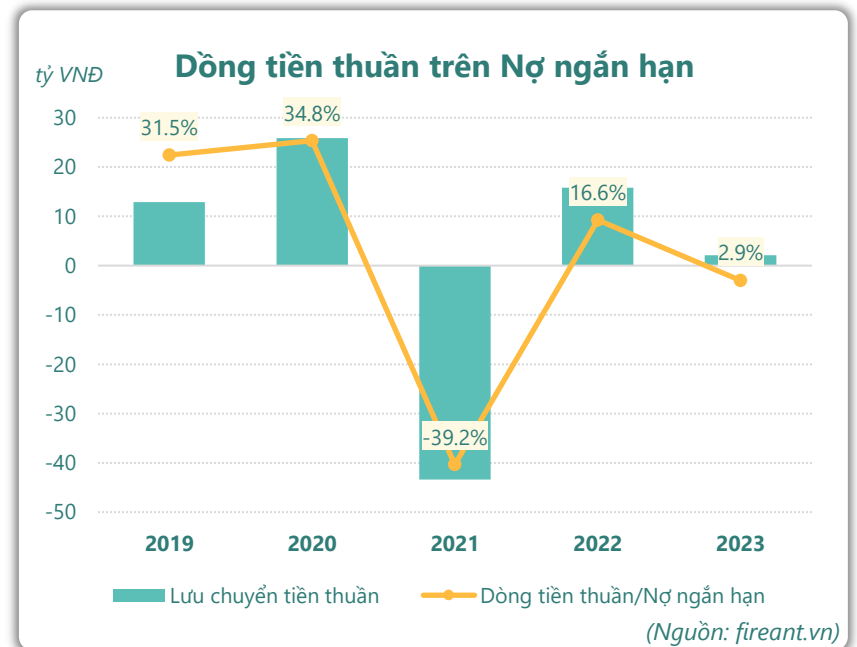
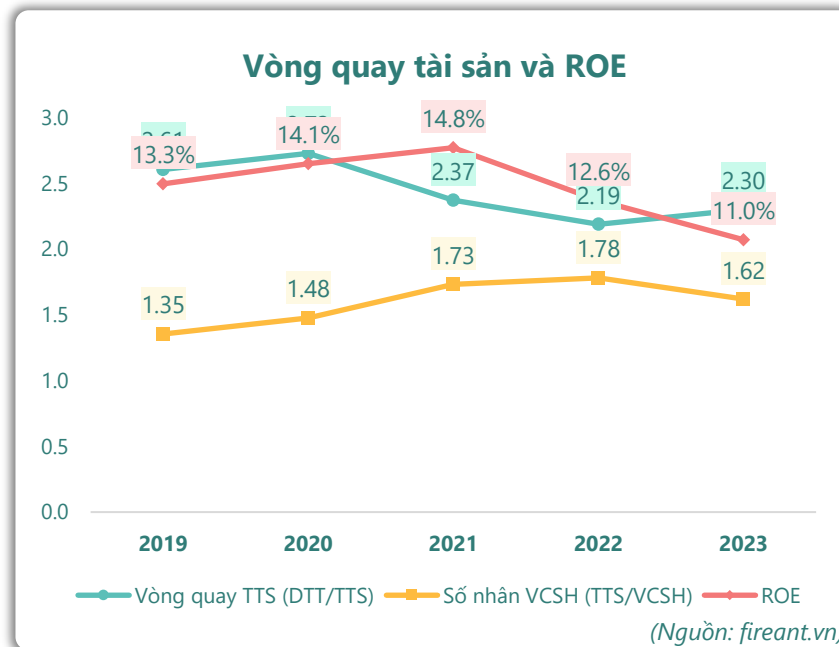
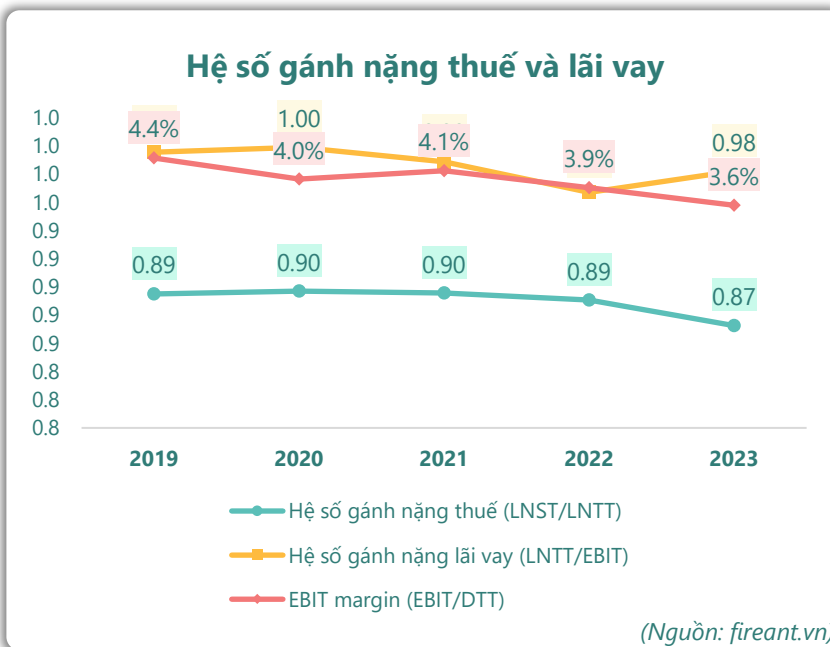
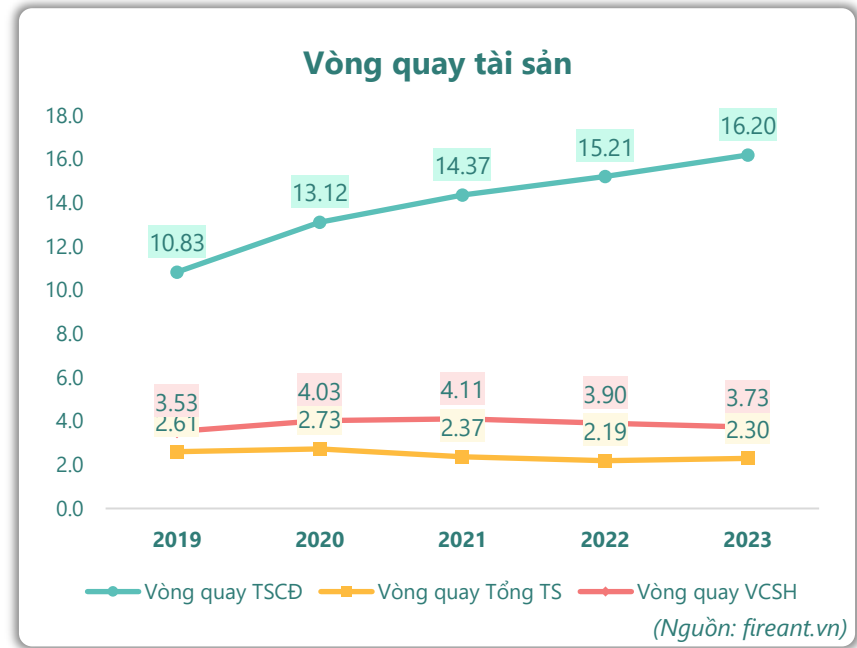
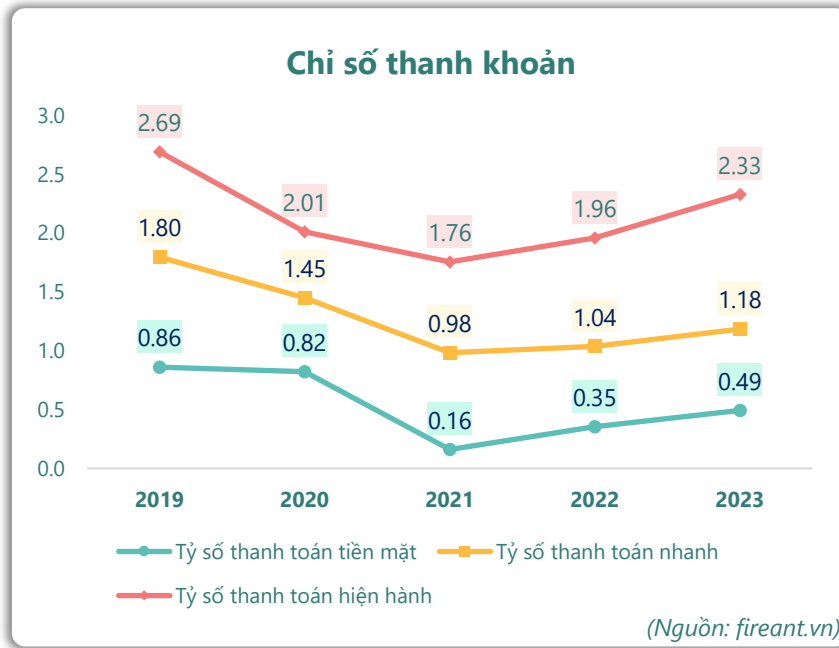
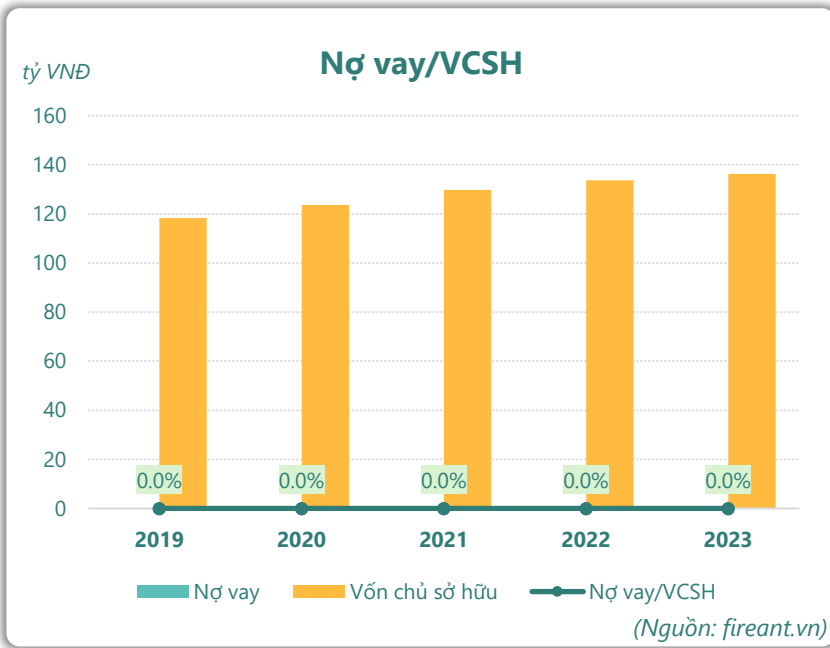
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>171</b>	<b>178</b>	<b>-3.8%</b>	<b>503</b>	<b>514</b>	<b>-2.0%</b>
Giá vốn hàng bán	138	133	3.8%	409	402	1.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>33.2</b>	<b>45.4</b>	<b>-27.0%</b>	<b>93.9</b>	<b>111</b>	<b>-15.7%</b>
Doanh thu HĐTC	0.60	0.56	6.7%	1.35	0.74	83.0%
Chi phí TC	0.15	0.23	-35.6%	0.32	0.66	-50.7%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.15</b>	<b>0.23</b>	<b>-35.6%</b>	<b>0.32</b>	<b>0.66</b>	<b>-50.7%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	16.0	19.2	-16.8%	39.9	47.0	-15.1%
Chi phí QLDN	<b>13.0</b>	<b>19.0</b>	<b>-31.4%</b>	<b>39.1</b>	<b>46.3</b>	<b>-15.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.59</b>	<b>7.51</b>	<b>-38.9%</b>	<b>15.9</b>	<b>18.2</b>	<b>-12.7%</b>
Lợi nhuận khác	<b>1.20</b>	<b>0.35</b>	<b>241%</b>	<b>1.82</b>	<b>1.00</b>	<b>81.8%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.78</b>	<b>7.86</b>	<b>-26.4%</b>	<b>17.7</b>	<b>19.2</b>	<b>-7.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.32</b>	<b>7.11</b>	<b>-25.2%</b>	<b>15.5</b>	<b>17.1</b>	<b>-9.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.16</b>	<b>6.95</b>	<b>-25.8%</b>	<b>14.9</b>	<b>16.7</b>	<b>-10.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.1	64.0	-12.2	-1.32	-20.6	47.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	-3.19	0.06	0.03	-0.13	-2.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.1	-38.6	-0.35	-7.93	18.3	-18.3
Tiền đầu kỳ	8.45	11.4	33.6	21.1	11.9	9.46
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.00</b>	<b>22.1</b>	<b>-12.4</b>	<b>-9.22</b>	<b>-2.46</b>	<b>26.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	11.4	33.6	21.1	11.9	9.46	35.6

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>209</b>	<b>229</b>	<b>-8.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>168</b>	<b>186</b>	<b>-9.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	35.6	33.6	6.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.11	5.73	41.6%
Phải thu ngắn hạn	39.2	57.2	-31.4%
Hàng tồn kho	82.8	87.7	-5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.63	2.01	31.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>40.2</b>	<b>42.5</b>	<b>-5.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	30.0	32.1	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.44	0.44	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.49	0.49	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>9.25</b>	<b>9.38</b>	<b>-1.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>72.4</b>	<b>95.0</b>	<b>-23.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>72.3</b>	<b>95.0</b>	<b>-23.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	37.4	-34.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.08</b>	<b>0.02</b>	<b>228%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>136</b>	<b>134</b>	<b>2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>136</b>	<b>134</b>	<b>2.0%</b>
Vốn điều lệ	56.7	56.7	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)